

**CÔNG TY TNHH TMDV MAY XUẤT KHẨU AN THÁI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV MAY XUẤT KHẨU AN THÁI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN THAI EXPORT GARMENT TMDV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110826568

**3. Ngày thành lập:** 29/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6 ngõ 93 đường Cầu Noi, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0356788522

Fax:

Email: [akgarments.coltd@gmail.com](mailto:akgarments.coltd@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                             | 1101        |
| 2.  | Sản xuất rượu vang                                                                        | 1102        |
| 3.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                        | 1103        |
| 4.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                   | 1104        |
| 5.  | Sản xuất sợi                                                                              | 1311        |
| 6.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                     | 1312        |
| 7.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                   | 1313        |
| 8.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                   | 1391        |
| 9.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                    | 1392        |
| 10. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                         | 1394        |
| 11. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                    | 1399        |
| 12. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                            | 1410(Chính) |
| 13. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                          | 1420        |
| 14. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                      | 1430        |
| 15. | Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú                                             | 1511        |
| 16. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                            | 1512        |
| 17. | Sản xuất giày, dép                                                                        | 1520        |
| 18. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                     | 2826        |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312        |
| 20. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 23. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511 |
| 24. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 25. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4513 |
| 26. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4520 |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 29. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1393 |
| 30. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 31. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 34. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 35. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | 4669 |
| 36. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 38. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730 |
| 39. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 40. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 42. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 43. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4782 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 45. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                              | 4799 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 47. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>-Ủy thác, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)<br>Điều 28 luật thương mại 2005<br>Điều 17 Nghị định 187/2013/ NĐ-CP | 8299 |
| 49. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9523 |
| 50. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                       | 9529 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MẠNH KHOA | Việt Nam  | TDP Trù 1, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 1.020.000.000         | 51,000    | 001093027582                                                                                            |         |
| 2   | ĐỖ HẢI DƯƠNG     | Việt Nam  | TDP Đồng 6, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 980.000.000           | 49,000    | 001083000067                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH KHOA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/06/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001093027582

Ngày cấp: 23/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP Trù 1, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 6 ngõ 93 đường Cầu Noi, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội